

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tài trợ tín dụng số 6079-VN ký ngày 03/8/2018 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) về Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)”;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án FMCR; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Dự án FMCR; số 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) do WB tài trợ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc Phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án “Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023 về việc điều chỉnh lần 2 Quyết định phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR); số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 về việc điều chỉnh Quyết định 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và

tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR); số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 về việc điều chỉnh đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR) vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 2256/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 về giao nhiệm vụ Chủ đầu tư thực hiện dự án thành phần “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh”; số 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 về việc phê duyệt Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Ninh; số 1603/QĐ-UBND ngày 22/5/2021 về việc phê duyệt kết quả xây dựng bản đồ đầu tư các xã vùng dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo số 428/TB-KTNN ngày 12/8/2024 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V về kết quả kiểm toán tại Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Quảng Ninh (Ban quản lý trồng rừng Việt Đức);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại: Tờ trình số 4778/TTr-SNNPTNT ngày 27/8/2024 và Báo cáo thẩm định số 4777/SNNPTNT-KHTC ngày 27/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “về việc phê duyệt Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Ninh”, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 5 Điều 1 như sau:

“5. Địa điểm thực hiện: Thực hiện trên địa bàn của 38 xã/phường thuộc 08 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

(1). Thị xã Quảng Yên gồm các xã/phường: Liên Hòa, Yên Hải, Phong Hải, Hà An, Nam Hòa.

(2). Thành phố Hạ Long gồm các xã: Thống Nhất, Lê Lợi.

(3). Huyện Vân Đồn gồm các xã: Ngọc Vũng, Quan Lạn, Thắng Lợi, Bản Sen, Đoàn Kết, Vạn Yên, Bình Dân, Đài Xuyên.

(4). Huyện Tiên Yên gồm các xã: Đồng Rui, Tiên Lãng, Hải Lạng, Đông Hải, Đông Ngũ.

(5). Huyện Đàm Hà gồm các xã: Đại Bình, Tân Lập, Đàm Hà, Tân Bình.

(6). Huyện Hải Hà gồm các xã: Quảng Phong, Đường Hoa, Quảng Minh, Quảng Thành.

(7). Thành phố Móng Cái gồm các xã/phường: Vĩnh Trung, Bình Ngọc, Vạn Ninh, Hải Xuân, Hải Hòa, Quảng Nghĩa, Hải Yên, Hải Tiến, Hải Đông.

(8). Thành phố Cẩm Phả: Xã Cộng Hòa.”

2. Điều chỉnh khoản 6 Điều 1 như sau:

“6. Gia hạn thời gian thực hiện Dự án đến năm 2026 (chưa bao gồm thời gian quyết toán dự án hoàn thành theo quy định).”

3. Điều chỉnh điểm 8.2 khoản 8 Điều 1 như sau:

“8.2. Mục tiêu cụ thể:

- Trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Tạo ra các cơ chế (thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sinh kế và công nghệ...) để khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp, hợp tác xã, chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên rừng hiện có.”

4. Điều chỉnh điểm 9.2 khoản 9 Điều 1 như sau:

“9.2. Kết quả chính: Dự án sẽ đạt được một số kết quả chính như sau:

- Trồng mới 151 ha và phục hồi, nâng cấp/làm giàu rừng 690 ha rừng phòng hộ ngập mặn ven biển;
- Đầu tư xây dựng, nâng cấp 03 công trình đường quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn, kết hợp phục vụ đời sống, sản xuất của người dân vùng Dự án với tổng chiều dài khoảng 15 km (thuộc tiểu hợp phần 2.2);
- Khoảng 100 cộng đồng được hưởng lợi trực tiếp thông qua các cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ, trồng và phục hồi rừng ven biển, rừng ngập mặn để tăng thu nhập và cải thiện sinh kế;
- Các khu đất công cộng thuộc vùng Dự án được hỗ trợ trồng cây phân tán thông qua đề xuất cạnh tranh từ các tổ chức đoàn thể để trồng, chăm sóc và bảo vệ lâu dài, với tổng số là 59.827 cây trồng phân tán;
- Cung cấp khoảng 45 gói đầu tư với giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế;
- Hỗ trợ 06 gói nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển với giá trị không quá 600.000 USD/gói cho 06 huyện/thị xã/thành phố vùng Dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển”.

5. Điều chỉnh khoản 10 Điều 1 như sau:

“10. Tổng mức đầu tư Dự án

Tổng vốn đầu tư: **10.470.000 USD**, tương đương **247.786** triệu VNĐ (*tỷ giá 1USD = 23.667 VNĐ theo FS điều chỉnh*), trong đó:

10.1. Vốn IDA từ WB: 7.542.000 USD, tương đương 178.497 triệu VNĐ, trong đó:

- Trung ương cấp phát: 5.734.000 USD, tương đương 135.696 triệu VNĐ;
- Tỉnh vay lại: 1.808.000 USD, tương đương 42.801 triệu VNĐ.

10.2. Tổng vốn đối ứng: 2.928.000 USD, tương đương 69.289 triệu VNĐ, trong đó:

- Trung ương cấp phát: 779.000 USD, tương đương 18.428 triệu VNĐ.
- Vốn tỉnh: 2.149.000 USD, tương đương 50.861 triệu VNĐ.

Tổng mức đầu tư chi tiết cho các hợp phần như sau:

TT	Hợp phần dự án	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh (Triệu đồng)						
		Tổng cộng	Vốn ID			Vốn đối ứng		
			Cộng	Cấp phát	Vay lại	Cộng	Trung ương	Tỉnh
	Tổng chi phí	247.786	178.497	135.696	42.801	69.289	18.428	50.861
I	Phát triển và phục hồi	144.945	121.618	107.257	14.361	23.327	18.028	5.299
1	Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển mục tiêu	114.178	94.173	93.534	639	20.005	18.028	1.977
2	Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển	30.767	27.445	13.723	13.723	3.322		3.322
II	Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	70.409	52.188	26.094	26.094	18.221		18.221
1	Tư vấn xác định gói đầu tư	1.321				1.321		1.321
2	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển	10.400				10.400		10.400
3	Cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu	58.688	52.188	26.094	26.094	6.500		6.500
III	Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	31.632	4.691	2.346	2.346	26.941		26.941
1	Giám sát đánh giá, an toàn xã hội và môi trường	5.107	4.691	2.346	2.346	416		416
2	Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông	450				450		450
3	Quản lý dự án	26.075				26.075		26.075
IV	Chi phí thẩm tra Quyết toán dự án hoàn thành	800				800	400	400

6. Điều chỉnh khoản 11 Điều 1 như sau:

“11. Cơ chế tài chính trong nước

(1). Vốn IDA từ WB: 7.542.000 USD, tương đương 178.497 triệu VNĐ.

- Trung ương cấp phát 5.734.000 USD, tương đương 135.696 triệu VNĐ. Bao gồm: Ngân sách Trung ương cấp phát 100% cho các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của Ngân sách Trung ương và 50% cho các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương;

- Tỉnh vay lại: 1.808.000 USD, tương đương 42.801 triệu VNĐ cho các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương (tỷ lệ vay lại 50%).

(2). Tổng vốn đối ứng: 2.928.000 USD, tương đương 69.289 triệu VNĐ.

- Nguồn vốn đối ứng do Trung ương cấp phát: 779.000 USD, tương đương 18.428 triệu VNĐ. Ngân sách Trung ương cấp phát cho các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương;

- Nguồn vốn đối ứng ngân sách Tỉnh: 2.149.000 USD, tương đương 50.861 triệu VNĐ cho các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.”

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên như nguyên theo Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án thành phần: Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Các Ông, (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- V0, V2, NLN1, 3, XD3, TM3, 6, 7;
- Lưu: VT, NLN3 (05b, QĐ112).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường